



móu shā zuì

谋杀罪

noun · murder charge; crime of murder

Example Sentences

Tā bèi pàn móu shā zuì chéng lì
他被判谋杀罪成立。

He was found guilty of murder.

Jīng fāng yǐ móu shā zuì dài bǔ le tā
警方以谋杀罪逮捕了他。

The police arrested him on a murder charge.

Trace each character, then write the word on your own.

谋	谋	谋	谋	谋	谋	谋	谋	谋	谋	谋
谋	谋	谋								

杀	杀	杀	杀	杀	杀	杀	杀	杀		

罪	罪	罪	罪	罪	罪	罪	罪	罪	罪	罪
罪	罪	罪	罪	罪						